TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦN GIUỘC** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 24-02-2025
V/v tranh chấp chia tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Danh;

2. Ông Nguyễn Thanh An.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Tuấn Anh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc tham gia phiên tòa*:* Bà Hứa Thị Cẩm Thảnh- Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 712/2024/TLST-DS ngày 16/12/2024 về việc: "Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2024/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1977, cư trú: Ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Đỗ Thị Ngọc T, sinh năm: 1986, cư trú: Ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/10/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án , nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông Nguyễn Văn H và bà Đỗ Thị Ngọc T là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C vào ngày 11/10/2008. Ngày 16/6/2023, Toà án nhân dân huyện Cần Giuộc ban hành Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn số 17 ngày 16/6/2023 ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông H và bà T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H cung cấp bản chính văn bản có tiêu đề biên bản thoả thuận tài sản chung đề ngày 20/10/2023, với nội dung: Ông H và bà T có tài sản trong thời kỳ hôn nhân là một căn nhà xây dựng trên phần đất của

ba vợ là ông Đỗ Hữu H1, trị giá thoả thuận là 300.000.000 đồng và chiếc xe máy hiệu Honda Future, mang biển số kiểm soát là 62 M1-03293, trị giá khoảng 40.000.000 đồng do bà Đỗ Thị Ngọc T đứng tên. Hai bên thống nhất phân chia tài sản: Ông H đồng ý giao lại căn nhà và chiếc xe nêu trên cho bà T tiếp tục sử dụng quản lý. Bà H đồng ý chia lại cho ông H số tiền là 100.000.000 đồng bằng tiền mặt, đây là phần tiền mà ông H được chia trong khối tài sản chung nêu trên. Hai bên thống nhất bà T sẽ giao tiền cho ông H 3 đợt, đợt 1 giao 50.000.000 đồng ngày 28/4/2023; đợt 2 giao số tiền là 20.000.000 đồng vào ngày 20/10/2023, đợt 3 giao số tiền là 30.000.000 đồng.

Trước đó, giữa ông H và bà T có lập hai biên bản thoả thuận phân chia tài sản vợ chồng đề ngày 28/3/2023, ngày 28/4/2023, do bà T không thực hiện nên mới có biên bản thoả thuận phân chia tài sản ngày 20/10/2023.

Ông H xác định đã nhận tiền 70.000.000 đồng. Số tiền 30.000.000 đồng bà T thoả thuận bằng lời nói sẽ giao ông H vào ngày 20/9/2024. Sau ngày 20/9/2024 do bà T không thực hiện nên ông H khởi kiện.

Tại đơn khởi kiện, ông H yêu cầu bà T trả số tiền là 30.000.000 đồng.

Bị đơn bà Đỗ Thị Ngọc T đã được Tòa án tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; và các văn bản tố tụng khác hợp lệ, cũng như triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai, nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do. Bị đơn không có gửi cho Tòa án văn bản thể hiện ý kiến của mình qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không tiến hành hòa giải được về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên toà, ông H xác định bà T đã trả thêm cho ông 10.000.000 đồng, nên ông H rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Toà án buộc bà T trả số tiền là 20.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý vụ án cũng như giải quyết vụ án, Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật hướng dẫn có liên quan. Việc chấp hành pháp luật của các người tham gia tố tụng là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H, buộc bà T trả cho ông H số tiền là 20.000.000 đồng; đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông H buộc bà T trả số tiền 10.000.000 đồng.

Đương sự chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp chia tài sản sau ly hôn, bị đơn cư trú tại xã Đ, huyện C, tỉnh Long An. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Bà T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên toà lần hai mà vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bà T.

[1.3] Tại phiên toà, ông H rút một phần yêu cầu khởi kiện buộc bà T trả số tiền là 10.000.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của đương sự, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện này.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông H và bà T là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C vào ngày 11/10/2008. Ngày 16/6/2023, Toà án nhân dân huyện Cần Giuộc ban hành Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn số 17 ngày 16/6/2023 ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông H và bà T.

[2.2] Ông H cung cấp bản chính văn bản có tiêu đề biên bản thoả thuận tài sản chung đề ngày 20/10/2023, với nội dung: Ông H và bà T có tài sản trong thời kỳ hôn nhân là một căn nhà xây dựng trên phần đất của ba vợ là ông Đỗ Hữu H1, trị giá thoả thuận là 300.000.000 đồng và chiếc xe máy hiệu Honda Future, mang biển kiểm soát là 62 M1-03293, trị giá khoảng 40.000.000 đồng do bà Đỗ Thị Ngọc T đứng tên. Hai bên thống nhất phân chia tài sản: Ông H đồng ý giao lại căn nhà và chiếc xe nêu trên cho bà T tiếp tục sử dụng quản lý. Bà H đồng ý chia lại cho ông H số tiền là 100.000.000 đồng bằng tiền mặt, đây là phần tiền mà ông H được chia trong khối tài sản chung nêu trên. Hai bên thống nhất bà T sẽ giao tiền cho ông H 3 đợt, đợt 1 giao 50.000.000 đồng ngày 28/4/2023; đợt 2 giao số tiền là 20.000.000 đồng vào ngày 20/10/2023, đợt 3 giao số tiền là 30.000.000 đồng.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, ông H xác định đã nhận tiền 80.000.000 đồng, cụ thể: Đợt 1 giao 50.000.000 đồng ngày 28/4/2023; đợt 2 giao số tiền là 20.000.000 đồng vào ngày 20/10/2023, ông H nhận thêm 10.000.000 đồng của bà T trong quá trình Toà án giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 4 Điều 91 và Điều 108 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì bị đơn đã tự tước bỏ quyền được chứng minh, trình bày ý kiến của mình và phải chịu hậu quả của việc vắng mặt, do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận lời khai và tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như những chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[3] Nội dung của biên bản thoả thuận được ký kết trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận giữa các bên về tài sản chung của vợ chồng. Tại thời điểm xác lập biên bản, các bên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, việc giao kết hoàn toàn tự nguyện phù hợp Khoản 2 Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình nên biên bản có giá trị phát sinh giữa các bên.

Bà Đỗ Thị Ngọc T không thực hiện thoả thuận nên Hội đồng xét xử buộc bà Đỗ Thị Ngọc T trả cho ông Nguyễn H số tiền 20.000.000 đồng

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Đỗ Thị Ngọc T phải chịu án phí là 1.000.000 đồng.

Trả lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền tạm ứng án phí là 750.000 đồng theo biên lai thu số 0013750; ngày 06/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 227, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 28, 29, 33, 35, 38 Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với bà Đỗ Thị Ngọc T về việc buộc bà T trả số tiền 10.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với bà Đỗ Thị Ngọc T về việc chia tài sản sau ly hôn.

Buộc bà Đỗ Thị Ngọc T trả cho ông Nguyễn Văn H số tiền là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Bà Đỗ Thị Ngọc T liên đới chịu án phí là 1.000.000 đồng.

Trả lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền tạm ứng án phí là 750.000 đồng theo biên lai thu số 0013750; ngày 06/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

3. Án sơ thẩm, đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Đương sự;
- Lưu./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Vân